

TÀI LIỆU ÔN TẬP XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2022
TẠI VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO GIẢM NGHÈO TỈNH TRÀ VINH
Vị trí phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

PHẦN I. KIẾN THỨC CHUNG

**I. LUẬT VIÊN CHỨC NĂM 2010 VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CAN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ LUẬT VIÊN
CHỨC NĂM 2019**

Điều 2. Viên chức

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hoạt động nghề nghiệp của viên chức

Hoạt động nghề nghiệp của viên chức là việc thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ có yêu cầu về trình độ, năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Các nguyên tắc trong hoạt động nghề nghiệp của viên chức

1. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
2. Tận tụy phục vụ nhân dân.
3. Tuân thủ quy trình, quy định chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử.
4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và của nhân dân.

Điều 7. Vị trí việc làm

1. Vị trí việc làm là công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng, là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định vị trí việc làm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định số lượng vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 9. Đơn vị sự nghiệp công lập và cơ cấu tổ chức quản lý hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của

Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ).

3. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí phân loại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều này đối với từng lĩnh vực sự nghiệp căn cứ vào khả năng tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự và phạm vi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể, yêu cầu quản lý đối với mỗi loại hình đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, Chính phủ quy định việc thành lập, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập, mối quan hệ giữa Hội đồng quản lý với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Quyền của viên chức về hoạt động nghề nghiệp

1. Được pháp luật bảo vệ trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Được bảo đảm trang bị, thiết bị và các điều kiện làm việc.

4. Được cung cấp thông tin liên quan đến công việc hoặc nhiệm vụ được giao.

5. Được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao.

6. Được quyền từ chối thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật.

7. Được hưởng các quyền khác về hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền của viên chức về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương

1. Được trả lương tương xứng với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý và kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao; được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi trong trường hợp làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc làm việc trong ngành,

ngành có môi trường độc hại, nguy hiểm, lĩnh vực sự nghiệp đặc thù.

2. Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và chế độ khác theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Được hưởng tiền thưởng, được xét nâng lương theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 13. Quyền của viên chức về nghỉ ngơi

1. Được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Do yêu cầu công việc, viên chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì được thanh toán một khoản tiền cho những ngày không nghỉ.

2. Viên chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa hoặc trường hợp đặc biệt khác, nếu có yêu cầu, được gộp số ngày nghỉ phép của 02 năm để nghỉ một lần; nếu gộp số ngày nghỉ phép của 03 năm để nghỉ một lần thì phải được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đối với lĩnh vực sự nghiệp đặc thù, viên chức được nghỉ việc và hưởng lương theo quy định của pháp luật.

4. Được nghỉ không hưởng lương trong trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 15. Các quyền khác của viên chức

Viên chức được khen thưởng, tôn vinh; được tham gia hoạt động kinh tế - xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở; được tạo điều kiện học tập, hoạt động nghề nghiệp ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Trường hợp bị thương hoặc chết do thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao thì được xét hưởng chính sách như thương binh hoặc được xét đề công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nghĩa vụ chung của viên chức

1. Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật của Nhà nước.

2. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

3. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp; thực hiện đúng các quy định, nội quy, quy chế làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Bảo vệ bí mật nhà nước; giữ gìn và bảo vệ của công, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản được giao.

5. Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức.

Điều 17. Nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp

1. Thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao bảo đảm yêu cầu về thời gian và chất lượng.
2. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ.
3. Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền.
4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Khi phục vụ nhân dân, viên chức phải tuân thủ các quy định sau:
 - a) Có thái độ lịch sự, tôn trọng nhân dân;
 - b) Có tinh thần hợp tác, tác phong khiêm tốn;
 - c) Không hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà đối với nhân dân;
 - d) Chấp hành các quy định về đạo đức nghề nghiệp.
6. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Những việc viên chức không được làm

1. Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác công việc hoặc nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc; tham gia đình công.
2. Sử dụng tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và của nhân dân trái với quy định của pháp luật.
3. Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.
4. Lợi dụng hoạt động nghề nghiệp để tuyên truyền chống lại chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước hoặc gây phương hại đối với thuần phong, mỹ tục, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và xã hội.
5. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác trong khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
6. Những việc khác viên chức không được làm theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Chế độ tập sự

1. Người trúng tuyển viên chức phải thực hiện chế độ tập sự, trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng.
2. Thời gian tập sự từ 03 tháng đến 12 tháng và phải được quy định trong

hợp đồng làm việc.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tập sự.

Điều 29. Đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với viên chức trong các trường hợp sau:

a) Viên chức có 02 năm liên tiếp bị phân loại đánh giá ở mức độ không hoàn thành nhiệm vụ;

b) Viên chức bị buộc thôi việc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 57 của Luật này;

c) Viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc không xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 12 tháng liên tục, viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 06 tháng liên tục mà khả năng làm việc chưa hồi phục. Khi sức khỏe của viên chức bình phục thì được xem xét để ký kết tiếp hợp đồng làm việc;

d) Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ làm cho đơn vị sự nghiệp công lập buộc phải thu hẹp quy mô, khiến vị trí việc làm mà viên chức đang đảm nhận không còn;

đ) Khi đơn vị sự nghiệp công lập chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải báo cho viên chức biết trước ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng làm việc không xác định thời hạn hoặc ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng làm việc xác định thời hạn. Đối với viên chức do cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tuyển dụng, việc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập không được đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với viên chức trong các trường hợp sau:

a) Viên chức ốm đau hoặc bị tai nạn, đang điều trị bệnh nghề nghiệp theo quyết định của cơ sở chữa bệnh, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Viên chức đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cho phép;

c) Viên chức nữ đang trong thời gian có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chấm dứt hoạt động.

4. Viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản

cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập biết trước ít nhất 45 ngày; trường hợp viên chức ốm đau hoặc bị tai nạn đã điều trị 06 tháng liên tục thì phải báo trước ít nhất 03 ngày.

5. Viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

a) Không được bố trí theo đúng vị trí việc làm, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm các điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng làm việc;

b) Không được trả lương đầy đủ hoặc không được trả lương đúng thời hạn theo hợp đồng làm việc;

c) Bị ngược đãi; bị cưỡng bức lao động;

d) Bản thân hoặc gia đình thật sự có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

đ) Viên chức nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở chữa bệnh;

e) Viên chức ốm đau hoặc bị tai nạn đã điều trị từ 03 tháng liên tục mà khả năng làm việc chưa hồi phục.

6. Viên chức phải thông báo bằng văn bản về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập biết trước ít nhất 03 ngày đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 5 Điều này; ít nhất 30 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này.

Điều 41. Nội dung đánh giá viên chức (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019)

1. Việc đánh giá viên chức được xem xét theo các nội dung sau đây:

a) Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể được giao; tiến độ, chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phải gắn với vị trí việc làm, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể;

c) Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;

d) Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;

đ) Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, viên chức quản lý còn được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ;

b) Kế hoạch làm việc theo năm, quý, tháng và kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý; việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách. Mức xếp loại chất lượng của cá nhân không cao hơn mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách.

3. Việc đánh giá viên chức được thực hiện như sau:

a) Đánh giá hàng năm; đánh giá trước khi kết thúc thời gian tập sự, ký kết tiếp hợp đồng làm việc, thay đổi vị trí việc làm; đánh giá trước khi xét khen thưởng, kỷ luật, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch;

b) Căn cứ vào đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng viên chức ban hành quy định đánh giá viên chức theo quý, tháng hoặc tuần phù hợp với đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, định lượng bằng kết quả, sản phẩm cụ thể; kết quả đánh giá là căn cứ để thực hiện đánh giá viên chức quy định tại điểm a khoản này.

III. NGHỊ ĐỊNH 115/2020/NĐ-CP NGÀY 25/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ VIÊN CHỨC

1. Chế độ tập sự là gì?

Chế độ tập sự là các quy định liên quan đến quá trình người được tuyển dụng vào viên chức làm quen với môi trường công tác và tập làm những công việc của vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp sẽ được bổ nhiệm quy định trong hợp đồng làm việc. *(Căn cứ khoản 1 điều 2 của Nghị định)*

2. Thay đổi chức danh nghề nghiệp là gì?

Thay đổi chức danh nghề nghiệp là việc viên chức được bổ nhiệm vào một chức danh nghề nghiệp khác phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm đang đảm nhiệm. *(Căn cứ khoản 2 điều 2 của Nghị định)*.

3. Hạng chức danh nghề nghiệp là gì?

Hạng chức danh nghề nghiệp là cấp độ thể hiện trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức trong từng lĩnh vực nghề nghiệp. *(Căn cứ khoản 3 điều 2 của Nghị định)*.

4. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp là gì?

Thăng hạng chức danh nghề nghiệp là việc viên chức được bổ nhiệm giữ chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn trong cùng một lĩnh vực nghề nghiệp. *(Căn cứ khoản 4 điều 2 của Nghị định)*.

5. Phân loại viên chức theo chức trách, nhiệm vụ, viên chức được phân loại như thế nào? *(căn cứ khoản 1 điều 3 của Nghị định)*

- Viên chức quản lý là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và được hưởng phụ cấp chức vụ quản lý;

- Viên chức không giữ chức vụ quản lý là người chỉ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Phân loại viên chức theo trình độ đào tạo, viên chức được phân loại như thế nào? (căn cứ khoản 2 điều 3 của Nghị định)

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo tiến sĩ;
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo thạc sĩ;
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo đại học;
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng;
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo trung cấp.

7. Thời gian tập sự của viên chức được quy định như thế nào? (căn cứ khoản 2 điều 21 của Nghị định)

- Thời gian tập sự được quy định như sau:
 - + 12 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo đại học. Riêng đối với chức danh nghề nghiệp bác sĩ là 09 tháng;
 - + 09 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo cao đẳng;
 - + 06 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo trung cấp.
 - + Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội, thời gian nghỉ ốm đau từ 14 ngày trở lên, thời gian nghỉ không hưởng lương, thời gian bị tạm giam, tạm giữ, tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật không được tính vào thời gian tập sự. Trường hợp người tập sự nghỉ ốm đau hoặc có lý do chính đáng dưới 14 ngày mà được người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập nơi người được tuyển dụng vào viên chức đang thực hiện chế độ tập sự đồng ý thì thời gian này được tính vào thời gian tập sự.

8. Nội dung tập sự của viên chức được quy định như thế nào? (căn cứ khoản 3 điều 21 của Nghị định)

- Năm vững quy định của pháp luật viên chức về quyền, nghĩa vụ của viên chức, những việc viên chức không được làm; năm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập nơi công tác; nội quy, quy chế làm việc của đơn vị; chức trách, nhiệm vụ và yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng;

- Trau dồi kiến thức và rèn luyện năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng;

- Tập giải quyết, thực hiện các công việc của vị trí việc làm được tuyển dụng.

9. Chế độ, chính sách đối với người tập sự được quy định như thế nào? (*Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 3 điều 23*)

- Trong thời gian tập sự, người tập sự được hưởng 85% mức lương bậc 1 của chức danh nghề nghiệp tuyển dụng. Trường hợp người tập sự có trình độ thạc sĩ phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng thì người tập sự được hưởng 85% mức lương bậc 2 chức danh nghề nghiệp tuyển dụng; trường hợp người tập sự có trình độ tiến sĩ phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng thì người tập sự được hưởng 85% mức lương bậc 3 của chức danh nghề nghiệp tuyển dụng. Các khoản phụ cấp được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Người tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của chức danh nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

+ Làm việc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm;

+ Hoàn thành nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

- Thời gian tập sự không được tính vào thời gian xét nâng bậc lương.

10. Chức danh nghề nghiệp của viên chức (*căn cứ khoản 2 điều 28 của Nghị định*)

Căn cứ vào mức độ phức tạp công việc của chức danh nghề nghiệp, các chức danh nghề nghiệp viên chức trong cùng một lĩnh vực sự nghiệp được xếp hạng từ cao xuống thấp như sau:

- Chức danh nghề nghiệp hạng I;

- Chức danh nghề nghiệp hạng II;

- Chức danh nghề nghiệp hạng III;

- Chức danh nghề nghiệp hạng IV;

- Chức danh nghề nghiệp hạng V.

PHẦN II. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

I. NGHỊ ĐỊNH SỐ 27/2022/NĐ-CP NGÀY 19/4/2022 CỦA CHÍNH PHỦ, QUY ĐỊNH CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần là gì?; Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia gồm nhưng cơ quan nào?

- Dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động và giải pháp cụ thể nhằm thực hiện các mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia (*khoản 1 Điều 3*).

- Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia là các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (*khoản 3 Điều 3*).

2. Vốn đối ứng và lồng ghép vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là gì?

- Vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là ngân sách địa phương, được bố trí, cân đối trong kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm và trong dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm để trực tiếp thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (*khoản 6 Điều 3*).

- Lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là việc sử dụng vốn của nhiều chương trình, dự án để đầu tư thực hiện công trình, dự án, hoạt động có cùng mục tiêu, nội dung và được thực hiện trên cùng một địa bàn nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (*khoản 7 Điều 3*).

3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia là gì?

Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia là việc sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho các đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo, tạo thu nhập ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân thuộc đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất gồm: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ; hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù (*khoản 9 Điều 3*).

4. Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (Điều 20).

- Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất hoặc theo thời hạn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thực hiện cơ chế lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

- Tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân.

- Ưu tiên sử dụng vốn chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn.

5. Giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia là gì?

- Giám sát chương trình mục tiêu quốc gia là hoạt động theo dõi, kiểm tra kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm cả kế hoạch đầu tư công nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia), việc tổ chức quản lý và tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (*khoản 14 Điều 3*).

- Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia là hoạt động xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của Nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện chương trình (*khoản 15 Điều 3*).

6. Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm (Điều 7).

- Việc lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các cấp tại địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Nội dung kế hoạch của địa phương, gồm:

+ Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm thực hiện.

+ Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần.

+ Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

+ Dự kiến mức vốn bố trí thực hiện nội dung, hoạt động; danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

+ Giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

- Căn cứ, trình tự lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Đối với lập kế hoạch thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và có sự tham gia thực hiện của người dân trên địa bàn cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

- Giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

+ Thủ tướng Chính phủ giao các cơ quan chủ quản chương trình kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau bao gồm tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp); mục tiêu, chỉ tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

+ Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương phải hoàn thành việc giao mục tiêu, nhiệm vụ; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; cơ cấu vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp, nguồn vốn trong nước, ngoài nước; danh mục dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

7. Tổ chức quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương (Điều 26).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền.

- Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp ở địa phương được thành lập, hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế.

- Ban quản lý xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban quản lý xã) được thành lập để tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã.

Trưởng Ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thành viên bao gồm: Công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán; đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư.

- Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận. Ban phát triển thôn phải có ít nhất một thành viên là người có uy tín, kinh nghiệm tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

II. QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTg NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 gồm bao nhiêu dự án, các tiểu dự án thành phần?; trong đó, tỉnh Trà Vinh không triển khai thực hiện dự án nào?, nguyên nhân.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 được thiết kế gồm 7 dự án thành phần, với 11 tiểu dự án, cụ thể:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, gồm 02 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

+ Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 – 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, gồm 02 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, gồm 03 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

+ Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững.

- Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, gồm 02 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin;

+ Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều.

- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, gồm 02 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình;

+ Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá.

Trong 07 dự án thành phần của Chương trình, tỉnh Trà Vinh chỉ triển khai thực hiện 05 dự án, với 08 tiểu dự án. Còn lại Dự án 1 về hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; Dự án 5 về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và Tiểu dự án 2 về Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Dự án 4 tỉnh không triển khai thực hiện do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các nguyên tắc thực hiện Chương trình là gì?

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Quy định cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện một số hoạt động của Chương trình bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm, điều kiện huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí; không sử dụng vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Ưu tiên các công trình sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để tạo thêm sinh kế cho người dân.

- Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

III. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1211/QĐ-UBND NGÀY 30/6/2022 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH, BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ CÁC KẾ HOẠCH NĂM CỦA UBND TỈNH TRÀ VINH

1. Mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là gì?

- Mục tiêu tổng quát: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống, thoát nghèo bền vững, góp phần hoàn thành các mục tiêu về giảm nghèo của tỉnh.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 0,5%/năm (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm bình quân trên 1%/năm); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 1%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.

+ Thực hiện toàn diện, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần, phấn đấu tăng bình quân từ 1% - 1,5%/năm tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều.

2. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025?

- Phấn đấu giảm trên 1/2 số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia.

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 16 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Phấn đấu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập.

- Phấn đấu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính

sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

3. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cần đạt được đến năm 2025?

- Chiều thiếu hụt về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

+ Tối thiểu 1.600 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

- Chiều thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế.

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%.

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

- Chiều thiếu hụt về nhà ở: Tối thiểu 2.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Chiều thiếu hụt về thông tin: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet.

4. Nguồn kinh phí triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đã đề ra là bao nhiêu?

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh là 278.304 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 214.130 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 9.754 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 204.376 triệu đồng).

- Vốn ngân sách địa phương: 32.294 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- Huy động hợp pháp khác: 31.880 triệu đồng.

5. Phân công các Sở, ngành tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, chủ trì triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình như thế nào?

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại địa phương, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, chủ trì, phối hợp các Sở, ngành tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện; theo dõi, hướng dẫn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình, gồm:

- + Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.
- + Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (thuộc Dự án 6).
- + Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.
- + Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (thuộc Dự án 4).
- + Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững (thuộc Dự án 4).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện; theo dõi, hướng dẫn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (thuộc Dự án 3).

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp các Sở, ngành tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện; theo dõi, hướng dẫn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (thuộc Dự án 3).

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các Sở, ngành tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện; theo dõi, hướng dẫn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (thuộc Dự án 6).

VI. NỘI DUNG CÓ LIÊN QUAN

1. Hệ thống văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gồm những văn bản nào?

*** Hệ thống văn bản của Trung ương, gồm:**

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 1768/QĐ-BYT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế, về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

*** Hệ thống văn bản của tỉnh, gồm:**

- Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc giao bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 09/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2022;

- Kế hoạch số 2131/KH-SLĐTBXH ngày 21/9/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Công văn số 4405/UBND-KGVX ngày 29/9/2022;

- Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản chương trình

Theo điểm c khoản 2 mục I của Phụ lục I về các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; nội dung giám sát của cơ quan chủ quản chương trình bao gồm:

- Nội dung theo dõi:

+ Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc chương trình.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

+ Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

- Nội dung kiểm tra:

+ Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Nội dung đánh giá hàng năm

Theo điểm a khoản 2 mục II của Phụ lục I về các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; nội dung đánh giá hàng năm bao gồm:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

4. Nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình

Theo điểm b khoản 2 mục II của Phụ lục I về các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình bao gồm:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

5. Nội dung đánh giá kết thúc chương trình

Theo điểm c khoản 2 mục II của Phụ lục I về các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; nội dung đánh giá kết thúc chương trình bao gồm:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Ban Chỉ đạo tỉnh

Theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, 08 Phó Trưởng ban (*trong đó: Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy làm Phó Trưởng ban Thường trực; Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy làm Phó Trưởng ban; 06 Phó Trưởng ban còn lại gồm: Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách Chương trình Nông thôn mới, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh và Giám đốc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch*) và 23 thành viên là lãnh đạo của các Sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh.

Về đơn vị giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh, có Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới; Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh; Bộ phận giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; Bộ phận giúp việc Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh và Bộ phận tổng hợp chung (Sở Kế hoạch và Đầu tư).

7. Vị trí, chức năng của Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Trà Vinh

- Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh giúp Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng theo tên gọi, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Trà Vinh

- Giúp Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025 và trực tiếp tham mưu Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 5 năm và hàng năm.

+ Đề xuất cơ chế, chính sách tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình.

+ Tham mưu phân bổ các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

+ Tuyên truyền, quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh định kỳ, đột xuất theo quy định.

+ Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phụ trách, gồm: Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Dự án 6 và Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

- Tham mưu Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức triển khai thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu tỉnh Trà Vinh theo quy trình rà soát định kỳ hàng năm và thường xuyên theo quy định.

- Tham mưu Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh.

- Thực hiện nhiệm vụ điều phối các hoạt động giảm nghèo khác theo phân công của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội./.

HẾT